

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày : 15-8-2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Quyên.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Trần Thị Thu Hà.**

Bà **Đặng Thị Lệ .**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Thành** - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXX-ST ngày 28 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị X** – sinh ngày: 01/01/1987 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Võ Minh T** - sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị **Trần Thị X** có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2025 và đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 05/6/2025 chị **Trần Thị X** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh **Võ Minh T** do mai mối rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Sau ngày cưới vợ chồng chị cùng nhau đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 09 năm đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không còn tình cảm, vợ chồng không hợp tính tình bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, có lần anh T còn đánh chị, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị và anh T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 04 con chung tên Võ Trần Duy L, sinh ngày 20/8/2013, Võ Thị Kiều T1, sinh ngày 17/7/2015, Võ Trần Gia H, sinh ngày 29/8/2019 và Võ Trần Gia P, sinh ngày 06/6/2022. Hiện nay cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P. Chị yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P mỗi cháu là 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P đủ 18 tuổi. Nay chị thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu phải trả của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T đã được Tòa án tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng anh T không đến Tòa án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị X có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long) giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị X và bị đơn anh T, anh T có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 3, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long.

Nguyên đơn chị X có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị X. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh T vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T cũng không đến Tòa án nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị X và anh T do mai mối rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 20/3/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa chị X và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống theo chị X trình bày thì thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 09 năm đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, vợ chồng không còn tình cảm dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị X và anh T không còn chung sống với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị X và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị X yêu cầu ly hôn với anh T, anh T vắng mặt nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị X.

Về con chung: Chị X và anh T có 04 con chung tên Võ Trần Duy L, sinh ngày 20/8/2013, Võ Thị Kiều T1, sinh ngày 17/7/2015, Võ Trần Gia H, sinh ngày 29/8/2019 và Võ Trần Gia P, sinh ngày 06/6/2022. Hiện nay cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P đang sống chung với chị X. Sau khi ly hôn chị X yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P. Ngày 05/6/2025 chị X có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền cấp dưỡng nuôi con, chị X yêu cầu anh T phải có cấp dưỡng cho cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P đủ 18 tuổi. Tại các bảng khai ý kiến cùng ngày 25/6/2025 của cháu L và cháu T1 thì nguyện vọng của cháu L và cháu T1 muốn sống với chị X. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị X và anh T không còn chung sống với nhau cho đến nay thì cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P sống chung với chị X, anh T vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị X căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên giao cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P cho chị X chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị X yêu cầu anh T cấp dưỡng cho L, cháu T1, cháu H, cháu P mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P đủ 18 tuổi, anh T vắng mặt không có ý kiến. Xét yêu cầu của chị X về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng là có cơ sở căn cứ vào Điều 82, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 thì anh T đang cư trú tại ấp C, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long) theo quy định tại Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024; Nghị định 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Nghị Quyết 1687/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 thì nơi anh T cư trú thuộc vùng 4 theo quy định lương tối thiểu vùng 4 là 3.450.000đ/tháng thì một nửa lương tối thiểu vùng 4 là 1.725.000đ/tháng. Do đó chị X yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng là phù hợp theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu L, cháu T1, cháu H, cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị X phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024; Nghị định 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025; Nghị Quyết 1687/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị X.

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị X được ly hôn với anh Võ Minh T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị X và anh Võ Minh T có 04 con chung tên Võ Trần Duy L, sinh ngày 20/8/2013, Võ Thị Kiều T1, sinh ngày 17/7/2015, Võ Trần Gia H, sinh ngày 29/8/2019 và Võ Trần Gia P, sinh ngày 06/6/2022. Giao cháu Võ Trần Duy L, cháu Võ Thị Kiều T1, cháu Võ Trần Gia H, cháu Võ Trần Gia P cho chị Trần Thị X chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh Võ Minh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Võ Trần Duy L, cháu Võ Thị Kiều T1, cháu Võ Trần Gia H, cháu Võ Trần Gia P mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu cháu Võ Trần Duy L, cháu Võ Thị Kiều T1, cháu Võ Trần Gia H, cháu Võ Trần Gia P đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Võ Minh T vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Trần Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Võ Minh T vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị X phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị Trần Thị X đã nộp theo biên lai thu số N⁰0010136, ngày 15/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Vĩnh Long). Chị Trần Thị X đã nộp đủ.

Buộc anh Võ Minh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Trung Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Ngô Thị Quyên